

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2024 đã được HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 06/12/2023	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán năm 2024 sau điều chỉnh
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	15.000.000	-512.700,333	14.487.299,667
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	14.267.000	-512.700,333	13.754.299,667
2	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	450.000		450.000,000
3	Thu vay bù đắp bội chi	279.000		279.000,000
4	Thu viện trợ	4.000		4.000,000
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20.803.369	-512.700,333	20.290.668,667
I	Các khoản thu cân đối NSDP	13.809.900	-512.700,333	13.297.199,667
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	8.585.500	-512.700,333	8.072.799,667
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	5.084.400		5.084.400,000
3	Thu xổ số kiến thiết	140.000		140.000,000
II	Thu vay bù đắp bội chi	279.000		279.000,000
III	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang	691.394		691.394,000
IV	Thu viện trợ	4.000		4.000,000
V	Ngân sách Trung ương bổ sung	6.019.075		6.019.075,000
1	Bổ sung cân đối ổn định	3.656.922		3.656.922,000
2	Bổ sung có mục tiêu	2.362.153		2.362.153,000
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20.771.669	-512.700,333	20.258.968,667
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	17.598.791	-512.700,333	17.086.090,667
1	Chi đầu tư phát triển	7.345.122	-512.700,333	6.832.421,667
2	Chi thường xuyên	9.884.203	-4.000,000	9.880.203,000
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	16.000	4.000,000	20.000,000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360		1.360,000
5	Dự phòng ngân sách	352.106		352.106,000
II	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL	332.120		332.120,000
III	Chi từ nguồn thu viện trợ	4.000		4.000,000
IV	Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu	2.836.758		2.836.758,000

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung thu	Dự toán năm 2024 đã được HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 06/12/2023		Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)		Dự toán năm 2024 sau điều chỉnh	
	Ngân sách nhà nước	Ngân sách địa phương	Ngân sách nhà nước	Ngân sách địa phương	Ngân sách nhà nước	Ngân sách địa phương
A - TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I-IV)	15.000.000	14.092.900	-512.700,333	-512.700,333	14.487.299,667	13.580.199,667
II. THU NỘI ĐỊA	14.267.000	13.809.900	-512.700,333	-512.700,333	13.754.299,667	13.297.199,667
Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất; thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại; xổ số kiến thiết	8.000.000	7.542.900	-25.000,000	-25.000,000	7.975.000,000	7.517.900,000
Trong đó:						
1. Tiền sử dụng đất	6.112.000	6.112.000	-487.700,333	-487.700,333	5.624.299,667	5.624.299,667
- Tiền sử dụng đất	6.112.000	6.112.000	-500.000,000	-500.000,000	5.612.000,000	5.612.000,000
- Ghi thu ghi chi tiền bồi thường, GPMB			12.299,667	12.299,667	12.299,667	12.299,667
2. Tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	50.000	50.000	-25.000,000	-25.000,000	25.000,000	25.000,000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung chi	Dự toán năm 2024			Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)			Dự toán năm 2024 sau điều chỉnh		
	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20.771.669	11.627.993	9.143.676	-512.700,333	-512.700,333	-	20.258.968,667	11.115.292,667	9.143.676
I. Chi đầu tư phát triển:	7.345.122	4.661.834	2.683.288	-512.700,333	-512.700,333	-	6.832.421,667	4.149.133,667	2.683.288
<i>Trong đó:</i>									
1. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (2)	6.080.300	3.568.300	2.512.000	-487.700,333	-487.700,333	-	5.592.599,667	3.080.599,667	2.512.000
- Tiền sử dụng đất	6.080.300	3.568.300	2.512.000	-500.000,000	-500.000,000		5.580.300,000	3.068.300,000	2.512.000
- Ghi thu ghi chi tiền bồi thường, GPMB	-			12.299,667	12.299,667		12.299,667	12.299,667	-
2. Chi từ nguồn thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	35.000	35.000	-	-25.000,000	-25.000,000		10.000,000	10.000,000	-
II. Chi thường xuyên:	9.884.203	4.213.633	5.670.570	-4.000,000	-4.000,000	-	9.880.203,000	4.209.633,000	5.670.570
13. Chi khác ngân sách	114.350	85.076	29.274	-4.000,000	-4.000,000		110.350,000	81.076,000	29.274
V. Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	16.000	16.000	-	4.000,000	4.000,000		20.000,000	20.000,000	-

Ghi chú:

(2): Đã trừ ngân sách tỉnh 31.700 triệu đồng để trả nợ gốc vay đến hạn.

KINH PHÍ CHI THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH CỦA TỈNH VÀ CÁC NHIỆM VỤ CỦA NGÂN SÁCH TỈNH THEO CHỈ ĐẠO CỦA CẤP THẨM QUYỀN TẠI PHỤ LỤC 6 NGHỊ QUYẾT SỐ 44/NQ-HĐND TỈNH NGÀY 27/9/2024 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Lĩnh vực chi/Nội dung	Theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 của HĐND tỉnh Bình Định	Dự toán điều chỉnh tăng (+)/giảm (-)			Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú	
			Tổng cộng	Trong đó:				
				Điều chỉnh từ các nguồn	Điều chỉnh giữa các lĩnh vực chi			Nguồn hoàn trả về ngân sách tỉnh của các cơ quan, đơn vị
A	B	1	2=3+4+5	3	4	5	6=1+2	
	Kinh phí chi thực hiện chế độ, chính sách của tỉnh và các nhiệm vụ của ngân sách tỉnh theo chỉ đạo của cấp thẩm quyền còn lại tại Phụ lục 6 Nghị quyết số 44/NQ-HĐND tỉnh ngày 27/9/2024	39.852.241.200	74.127.097.114	0	0	74.127.097.114	113.979.338.314	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	380.465.000	7.191.722.000	0	408.841.000	6.782.881.000	7.572.187.000	
	Giảm nguồn chi sự nghiệp môi trường, tăng tương ứng nguồn chi sự nghiệp kinh tế		408.841.000		408.841.000			
	Điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2024 của Sở Công Thương		4.231.381.000			4.231.381.000		
	Điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2024 của Sở Xây dựng		629.000.000			629.000.000		
	Điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2024 của Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp		32.000.000			32.000.000		
	Điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		1.650.000.000			1.650.000.000		
	Điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường		240.500.000			240.500.000		
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	21.961.311.000	1.229.000.000	0	0	1.229.000.000	23.190.311.000	
	Điều chỉnh giảm dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 để thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước (Trường Cao đẳng Y tế)		262.000.000			262.000.000		
	Điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2024 của Sở Công Thương		83.000.000			83.000.000		
	Điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2024 của Trường Chính trị		40.000.000			40.000.000		

TT	Lĩnh vực chi/Nội dung	Theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 của HĐND tỉnh Bình Định	Dự toán điều chỉnh tăng (+)/giảm (-)				Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Tổng cộng	Trong đó:				
				Điều chỉnh từ các nguồn	Điều chỉnh giữa các lĩnh vực chi	Nguồn hoàn trả về ngân sách tỉnh của các cơ quan, đơn vị		
A	B	1	2=3+4+5	3	4	5	6=1+2	
	Điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2024 của Hội Nông dân		21.000.000			21.000.000		
	Điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2024 của Sở Y tế		25.000.000			25.000.000		
	Điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2024 của Sở Thông tin và truyền thông		30.000.000			30.000.000		
	Điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		147.000.000			147.000.000		
	Điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2024 của Sở Nội vụ		560.000.000			560.000.000		
	Điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2024 của Sở Giao thông vận tải		61.000.000			61.000.000		
3	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	2.500.000.000	8.899.437.000	0	0	8.899.437.000	11.399.437.000	
	Điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2024 của Quỹ Khoa học và công nghệ		4.671.000.000			4.671.000.000		
	Điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2024 của Liên hiệp các Hội KH&KT tỉnh		623.522.000			623.522.000		
	Điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2024 của Sở Khoa học và Công nghệ		3.604.915.000			3.604.915.000		
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	2.793.080.000	699.416.000	0	0	699.416.000	3.492.496.000	
	Điều chỉnh giảm dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 để thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước (Báo Bình Định)		233.416.000			233.416.000		
	Điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2024 của Sở Thông tin và truyền thông		466.000.000			466.000.000		
5	Chi phát thanh truyền hình	5.000.000.000	6.785.000.000	0	0	6.785.000.000	11.785.000.000	
	Điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2024 của Đài Phát thanh truyền hình		6.785.000.000			6.785.000.000		
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	5.000.000.000	16.000.000.000	0	0	16.000.000.000	21.000.000.000	
	Điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2024 của Sở Văn hóa và Thể thao		16.000.000.000			16.000.000.000		
7	Chi sự nghiệp môi trường	943.523.000	6.328.159.000	0	-408.841.000	6.737.000.000	7.271.682.000	

TT	Lĩnh vực chi/Nội dung	Theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 của HĐND tỉnh Bình Định	Dự toán điều chỉnh tăng (+)/giảm (-)				Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Tổng cộng	Trong đó:				
				Điều chỉnh từ các nguồn	Điều chỉnh giữa các lĩnh vực chi	Nguồn hoàn trả về ngân sách tỉnh của các cơ quan, đơn vị		
A	B	1	2=3+4+5	3	4	5	6=1+2	
	Giảm nguồn chi sự nghiệp môi trường, tăng tương ứng nguồn chi sự nghiệp kinh tế		-408.841.000		-408.841.000			
	Điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		2.512.000.000			2.512.000.000		
	Điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường		4.225.000.000			4.225.000.000		
8	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	10.955.931.114	0	0	10.955.931.114	10.955.931.114	
	Điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2024 của Quỹ Khám, chữa bệnh cho người nghèo tỉnh Bình Định		3.622.931.114			3.622.931.114		
	Điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2024 của Sở Y tế		7.333.000.000			7.333.000.000		
9	Chi đảm bảo xã hội	0	0				0	
10	Chi hành chính nhà nước	599.573.600	13.781.432.000	0	0	13.781.432.000	14.381.005.600	
	Điều chỉnh giảm dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 để thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước (Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định)		80.050.000			80.050.000		
	Điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2024 của Sở Công Thương		188.000.000			188.000.000		
	Điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2024 của Hội Nông dân		645.000.000			645.000.000		
	Điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2024 của Sở Xây dựng		86.000.000			86.000.000		
	Điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2024 của Sở Tài chính		802.882.000			802.882.000		
	Điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2024 của Sở Thông tin và truyền thông		6.647.000.000			6.647.000.000		
	Điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		217.000.000			217.000.000		
	Điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2024 của Thanh tra tỉnh		195.000.000			195.000.000		

TT	Lĩnh vực chi/Nội dung	Theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 của HĐND tỉnh Bình Định	Dự toán điều chỉnh tăng (+)/giảm (-)				Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Tổng cộng	Trong đó:				
				Điều chỉnh từ các nguồn	Điều chỉnh giữa các lĩnh vực chi	Nguồn hoàn trả về ngân sách tỉnh của các cơ quan, đơn vị		
A	B	1	2=3+4+5	3	4	5	6=1+2	
	Điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường		11.500.000			11.500.000		
	Điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2024 của Sở Nội vụ		342.000.000			342.000.000		
	Điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2024 của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh		40.000.000			40.000.000		
	Điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2024 của Văn phòng Tỉnh ủy		4.527.000.000			4.527.000.000		
11	Chi an ninh	0	0				0	
12	Chi quốc phòng	674.288.600	2.257.000.000	0	0	2.257.000.000	2.931.288.600	
	Điều chỉnh giảm dự toán NSNN năm 2024 của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		2.257.000.000			2.257.000.000		

PHÂN BỐ KINH PHÍ CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TỪ NGUỒN CHI THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH CỦA TỈNH VÀ CÁC NHIỆM VỤ CỦA NGÂN SÁCH TỈNH THEO CHỈ ĐẠO CỦA CẤP THẨM QUYỀN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Lĩnh vực/Nội dung chi	Dự toán sau điều chỉnh	Phân bổ cho các cơ quan, đơn vị		Dự toán còn lại	Ghi chú
			Đơn vị thụ hưởng	Số tiền		
I	Kinh phí chi thực hiện chế độ, chính sách của tỉnh và các nhiệm vụ của ngân sách tỉnh theo chỉ đạo của cấp thẩm quyền	113.979.338.314	-	13.092.286.000	100.887.052.314	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	7.572.187.000		2.019.072.000	5.553.115.000	
	<i>Kinh phí cho Sở Nông nghiệp và PTNT để thực hiện nhiệm vụ trợ giá sản phẩm công ích năm 2024</i>		<i>Sở Nông nghiệp và PTNT</i>	<i>408.841.000</i>		
	<i>Kinh phí thuê tư vấn xác định giá đất cụ thể và xác định chênh lệch tiền sử dụng đất, thuê đất theo quy định; Nhiệm vụ quy hoạch</i>		<i>Sở Tài nguyên và Môi trường</i>	<i>1.352.631.000</i>		
	<i>Kinh phí tham gia Hội chợ xúc tiến thương mại kinh tế tập thể, hợp tác xã khu vực miền Nam</i>		<i>Liên minh Hợp tác xã</i>	<i>120.000.000</i>		
	<i>Kinh phí tổ chức sự kiện Gặp gỡ các doanh nghiệp Thái Lan</i>		<i>Sở Kế hoạch và Đầu tư</i>	<i>137.600.000</i>		
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	23.190.311.000		4.882.000.000	18.308.311.000	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí năm 2024</i>		<i>Trường Cao đẳng Y tế</i>	<i>4.882.000.000</i>		
3	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	11.399.437.000			11.399.437.000	
4	Bổ sung dự toán năm 2024 cho các cơ quan, đơn vị khối tỉnh để thực hiện cải cách tiền lương năm 2024	3.492.496.000			3.492.496.000	
5	Chi phát thanh truyền hình	11.785.000.000			11.785.000.000	
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	21.000.000.000			21.000.000.000	
7	Chi sự nghiệp môi trường	7.271.682.000			7.271.682.000	
8	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	10.955.931.114		4.332.000.000	6.623.931.114	

TT	Lĩnh vực/Nội dung chi	Dự toán sau điều chỉnh	Phân bổ cho các cơ quan, đơn vị		Dự toán còn lại	Ghi chú
			Đơn vị thụ hưởng	Số tiền		
	Bổ sung dự toán kinh phí năm 2024 cho Sở Y tế để thực hiện chi trả chính sách hỗ trợ trong khám bệnh, chữa bệnh cho người nghèo và một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh; phục vụ tập luyện và dự thi của đội thi tỉnh Bình Định tham gia vòng thi chung kết Cuộc thi “Y tế cơ sở giỏi năm 2024” do Bộ Y tế tổ chức tại Hà Nội		Sở Y tế	3.418.000.000		
	Kinh phí thực hiện chi trả chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn		Sở Y tế	914.000.000		
9	Chi đảm bảo xã hội	-			-	
10	Chi hành chính nhà nước	14.381.005.600		1.859.214.000	12.521.791.600	
	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội toàn thể Đoàn Luật sư tỉnh Nhiệm kỳ 2024-2029		Đoàn Luật sư tỉnh	20.000.000		
	Đề xuất chủ trương và kinh phí thực hiện thuê dịch vụ công nghệ thông tin theo đề nghị của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh		Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	192.815.000		
	Bổ sung kinh phí hoạt động thu lệ phí năm 2024		Sở Giao thông vận tải	1.012.000.000		
	Kinh phí đón tiếp và làm việc với Đoàn công tác của Thứ trưởng Bộ Tư pháp kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản		Sở Nông nghiệp và PTNT	34.289.000		
	Bổ sung kinh phí xử lý tang vật (tiêu hủy) vi phạm hành chính bị tạm giữ, tịch thu		Sở Nông nghiệp và PTNT	36.140.000		
	Kinh phí tổ chức sự kiện Gặp gỡ các doanh nghiệp Thái Lan		Sở Ngoại vụ	563.970.000		
11	Chi an ninh	-			-	
12	Chi quốc phòng	2.931.288.600			2.931.288.600	

PHÂN BỐ KINH PHÍ CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TỪ NGUỒN CHI KHÁC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Lĩnh vực/Nội dung chi	Dự toán giao đầu năm	Đơn vị thụ hưởng	Dự toán điều chỉnh/ phân bổ	Dự toán còn lại	Ghi chú
	TỔNG SỐ (A+B)	64.266.000.000		49.585.218.175	14.680.781.825	
A	Dự toán chi hỗ trợ học bổng hàng năm cho sinh viên Lào	8.000.000.000		5.327.517.000	2.672.483.000	
1	Kinh phí cấp học bổng cho sinh viên, học viên các tỉnh Nam Lào		Trường Cao đẳng y tế	877.100.000		
2	Kinh phí cấp học bổng cho sinh viên, học viên các tỉnh Nam Lào		Trường Đại học Quy Nhơn	4.450.417.000		
B	Dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cụ thể theo thực tế phát sinh	56.266.000.000		44.257.701.175	12.008.298.825	
I	Điều chỉnh giảm để tăng dự toán chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay			4.000.000.000		
II	Dự toán đã phân bổ cho các cơ quan, đơn vị và địa phương			28.087.123.205		
II	Phân bổ tiếp cho các cơ quan, đơn vị			12.170.577.970		
1	Kinh phí thực hiện công trình khắc phục điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông, điểm bất cập hạ tầng giao thông bổ sung năm 2024 cho Ban An toàn giao thông tỉnh		Ban An toàn giao thông	2.000.000.000		
2	Kinh phí để thực hiện mua sắm mới 01 xe ô tô 16 chỗ ngồi phục vụ công tác chung của Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.265.000.000		
3	Kinh phí thực hiện hỗ trợ hoạt động điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh cho Cục Thống kê tỉnh		Cục Thống kê	710.494.000		

TT	Lĩnh vực/Nội dung chi	Dự toán giao đầu năm	Đơn vị thụ hưởng	Dự toán điều chỉnh/ phân bổ	Dự toán còn lại	Ghi chú
4	Kinh phí thực hiện việc trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với dự án Điểm số 2 (2-1), Khu du lịch biển Nhơn Lý – Cát Tiến, xã Cát Chánh, huyện Phù Cát (lần 2) năm 2024 cho Ban Quản lý Khu kinh tế		Ban Quản lý Khu kinh tế	1.481.451.970		
5	Kinh phí thực hiện việc trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với dự án Điểm số 2 (2-2), Khu du lịch biển Nhơn Lý – Cát Tiến, xã Cát Chánh, huyện Phù Cát (lần 2) năm 2024 cho Ban Quản lý Khu kinh tế		Ban Quản lý Khu kinh tế	5.692.785.000		
6	Kinh phí trang bị bổ sung thiết bị kỹ thuật công nghệ thông tin phục vụ vận hành hệ thống VMS		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.020.847.000		

**PHÂN BỐ KINH PHÍ CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ VÀ UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ TỪ
NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NGÂN SÁCH TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Đơn vị	Số tiền	Ghi chú
Tổng cộng		411.831,104	
A	Bổ sung dự toán năm 2024 cho các cơ quan, đơn vị dự toán khối tỉnh	134.826,104	
I	Thực hiện chính sách tinh giản biên chế tại Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 3/6/2023 của Chính phủ và nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ	639,014	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	156,093	
2	Sở Văn hóa và Thể thao	213,624	
3	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	269,297	
II	Bổ sung dự toán năm 2024 cho các cơ quan, đơn vị khối tỉnh để thực hiện cải cách tiền lương theo mức lương 2,340 triệu đồng/tháng	134.187,09	
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	749,79	
2	Văn phòng UBND tỉnh	1.218,98	
3	Sở Ngoại Vụ	367,18	
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.468,27	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	930,68	
6	Sở Tư pháp	747,59	
7	Sở Công thương	708,78	
8	Sở Khoa học và Công nghệ	795,25	
9	Sở Tài chính	1.097,80	
10	Sở Xây dựng	422,52	
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	56.244,09	
12	Sở Y tế	46.132,57	
13	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	2.718,71	
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.066,03	
15	Sở Thông tin và Truyền thông	533,85	
16	Sở Du lịch	412,73	
17	Sở Văn hóa và Thể thao	2.804,79	
18	Sở Nội vụ	1.192,60	
19	Thanh tra tỉnh	914,23	
20	Đài phát thanh truyền hình	740,08	
21	Ban Dân tộc	267,93	
22	Ban quản lý Khu kinh tế	357,54	
23	Tỉnh uỷ Bình Định	4.545,22	
24	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	386,44	
25	Đoàn thanh niên cộng sản HCM tỉnh	426,28	
26	Hội Liên hiệp phụ nữ	382,96	
27	Hội nông dân tỉnh	413,52	
28	Hội Cựu chiến binh	145,71	
29	Trường Chính trị	732,28	
30	Ban An toàn giao thông tỉnh	69,96	
31	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	192,73	
B	Bổ sung có mục tiêu năm 2024 cho ngân sách các huyện, thị xã để thực hiện cải cách tiền lương năm 2024	277.005	

STT	Đơn vị	Số tiền	Ghi chú
1	An Nhơn	4.507	
2	Tuy Phước	37.005	
3	Tây Sơn	20.648	
4	Phù Cát	22.843	
5	Phù Mỹ	56.028	
6	Hoài Ân	37.890	
7	Hoài Nhơn	60.155	
8	Vĩnh Thạnh	6.221	
9	An Lão	31.708	

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ ĐỂ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH
BẢO TRỢ XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đvt: triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Số tiền	Trong đó	
			Thực hiện theo ND số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	Thực hiện theo Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 27/7/2021 và Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh
1	Thành phố Quy Nhơn	22.086,2	21.992,6	93,6
2	Thị xã An Nhơn	23.402,2	22.529,2	873,0
3	Huyện Tuy Phước	25.927,3	24.578,2	1.349,1
4	Huyện Tây Sơn	15.219,7	14.308,9	910,8
5	Huyện Phù Cát	26.005,8	24.418,2	1.587,6
6	Huyện Phù Mỹ	26.180,0	25.017,2	1.162,8
7	Huyện Hoài Ân	9.940,4	9.116,9	823,5
8	Thị xã Hoài Nhơn	30.174,9	28.644,9	1.530,0
9	Huyện Vân Canh	1.900,1	689,6	1.210,5
10	Huyện Vĩnh Thạnh	5.953,9	4.603,9	1.350,0
11	Huyện An Lão	3.919,2	2.793,3	1.125,9
Tổng cộng		190.709,7	178.692,9	12.016,8

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP ĐỐI ƯNG NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2024 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán nguồn kinh phí sự nghiệp đối ứng ngân sách tỉnh năm 2024	Đầu mối giao dự toán	Dự toán điều chỉnh tăng (+)/giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
I	Nội dung thành phần số 3: Hỗ trợ thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm	1.200		-	1.200	Phụ lục II, Quyết định 938/QĐ-UBND ngày 21/3/2024
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	1.200		-920	280	
2	Chi giải thưởng cho các chủ thể có sản phẩm đạt OCOP 3 sao năm 2024 huyện An Lão (4 chủ thể)		UBND huyện An Lão	32	32	
3	Chi giải thưởng cho các chủ thể có sản phẩm đạt OCOP 3 sao năm 2024 thị xã An Nhơn (23 chủ thể)		UBND thị xã An Nhơn	184	184	
4	Chi giải thưởng cho các chủ thể có sản phẩm đạt OCOP 3 sao năm 2024 huyện Hoài Ân (14 chủ thể)		UBND huyện Hoài Ân	112	112	
5	Chi giải thưởng cho các chủ thể có sản phẩm đạt OCOP 3 sao năm 2024 thị xã Hoài Nhơn (13 chủ thể)		UBND thị xã Hoài Nhơn	104	104	
6	Chi giải thưởng cho các chủ thể có sản phẩm đạt OCOP 3 sao năm 2024 huyện Phù Cát (15 chủ thể)		UBND huyện Phù Cát	120	120	
7	Chi giải thưởng cho các chủ thể có sản phẩm đạt OCOP 3 sao năm 2024 huyện Phù Mỹ (18 chủ thể)		UBND huyện Phù Mỹ	144	144	
8	Chi giải thưởng cho các chủ thể có sản phẩm đạt OCOP 3 sao năm 2024 thành phố Quy Nhơn (13 chủ thể)		UBND thành phố Quy Nhơn	104	104	
9	Chi giải thưởng cho các chủ thể có sản phẩm đạt OCOP 3 sao năm 2024 huyện Tây Sơn (4 chủ thể)		UBND huyện Tây Sơn	32	32	
10	Chi giải thưởng cho các chủ thể có sản phẩm đạt OCOP 3 sao năm 2024 huyện Tuy Phước (11 chủ thể)		UBND huyện Tuy Phước	88	88	